

5C – Mini test (10/ 03/ 2023)

Vietnamese	English	Comparatives
0. dài	Long	Longer than
1. yên bình		
2. sôi động		
3. dũng cảm		
4. sợ hãi		
5. rộng		
6. thuận tiện		
7. tồi tệ		
8. lịch sự/ lễ phép		
9. tốt bụng		
10. thân thiện		

Vietnamese	Verb infinitive	Past form
0. ăn	Eat	ate
1. ăn trộm		
2. làm vỡ		
3. thổi		
4. trông		
5. xuất hiện		
6. lừa đảo		
7. gửi		
8. để/ đặt		
9. có giá bao nhiêu		
10. nói ngôn ngữ		